

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

138-142 Hai Bà Trưng, P. Đa Kao

Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 46

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng ban
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên
Ông Lương Quang Hiển	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.198.655.218.072	4.912.948.952.221
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	997.532.542.621	524.590.580.422
111	1. Tiền		473.289.014.525	475.690.580.422
112	2. Các khoản tương đương tiền		524.243.528.096	48.900.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		470.399.038.801	598.324.938.301
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.081.263)	(76.181.763)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.1	470.000.000.000	598.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.658.225.735.702	2.724.695.662.881
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	538.750.827.739	628.752.217.532
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	82.590.257.867	18.424.848.240
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	30.000.000.000	50.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.142.000.368.144	2.146.164.013.886
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(135.770.370.734)	(119.238.873.187)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		654.652.686	593.456.410
140	IV. Hàng tồn kho	7	912.605.949.579	907.997.206.604
141	1. Hàng tồn kho		915.275.141.488	911.371.102.746
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.669.191.909)	(3.373.896.142)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		159.891.951.369	157.340.564.013
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	22.466.849.710	13.297.885.931
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		111.137.066.820	116.970.284.554
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	26.288.034.839	26.539.921.210
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	532.472.318

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.866.628.298.397	7.019.204.675.784
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	9	58.759.353.826	60.436.916.890
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		14.994.504.490	14.994.504.490
216	2. Phải thu dài hạn khác		43.764.849.336	45.442.412.400
220	II. Tài sản cố định		2.737.154.622.668	2.851.640.024.787
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	792.438.384.417	854.897.041.361
222	Nguyên giá		2.212.347.640.159	2.210.300.921.870
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.419.909.255.742)	(1.355.403.880.509)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.944.716.238.251	1.996.742.983.426
228	Nguyên giá		2.339.639.327.085	2.339.122.327.085
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(394.923.088.834)	(342.379.343.659)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	4.889.494.012	4.985.684.578
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(6.907.563.717)	(6.811.373.151)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		25.611.338.261	17.050.692.773
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	25.611.338.261	17.050.692.773
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		3.694.791.683.112	3.716.017.179.608
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	14.2	3.654.142.515.638	3.675.368.012.134
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3	19.279.167.474	19.279.167.474
254	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.1	21.370.000.000	21.370.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		345.421.806.518	369.074.177.148
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	85.798.140.405	89.423.460.701
269	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	39.246.563.746	43.924.217.753
	3. Lợi thế thương mại	4	220.377.102.367	235.726.498.694
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.065.283.516.469	11.932.153.628.005

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.231.217.211.317	3.776.502.113.916
310	I. Nợ ngắn hạn		3.168.932.042.141	2.684.940.017.299
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	234.936.038.331	360.903.486.391
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		20.311.367.297	48.381.533.554
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	85.433.563.528	103.243.784.558
314	4. Phải trả người lao động		23.635.644.183	81.505.857.811
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	187.723.387.748	209.917.811.572
318	6. Lợi nhuận chưa thực hiện		727.272.727	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	404.066.355.153	133.462.694.005
320	8. Vay ngắn hạn	19	2.132.138.423.289	1.688.927.293.678
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	8.162.376.598
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		79.959.989.885	50.435.179.132
330	II. Nợ dài hạn		1.062.285.169.176	1.091.562.096.617
337	1. Phải trả dài hạn khác		29.009.640.649	37.740.114.230
338	2. Vay dài hạn	19	209.089.397.154	207.981.971.183
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	794.303.878.446	793.197.674.352
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		29.882.252.927	52.642.336.852
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.834.066.305.152	8.155.651.514.089
410	I. Vốn chủ sở hữu		7.834.066.305.152	8.155.651.514.089
411	1. Vốn cổ phần	20.1	2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	20.1	3.192.080.967.500	3.192.080.967.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	20.1	104.000.000.000	104.000.000.000
415	4. Cổ phiếu quỹ	20.1	(1.959.478.509.838)	(1.959.478.509.838)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	20.1	74.811.345.990	74.811.345.990
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.1	15.909.752.661	15.909.752.661
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.1	1.584.824.029.012	1.899.216.361.121
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.537.454.852.137	1.840.739.856.460
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		47.369.176.875	58.476.504.661
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20.5	2.255.384.749.827	2.262.577.626.655
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.065.283.516.469	11.932.153.628.005

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2020	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.992.871.625.481	1.717.328.574.262	3.744.278.037.964	3.283.952.756.907
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(35.875.186.231)	(42.598.250.739)	(60.895.309.391)	(58.488.327.001)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.956.996.439.250	1.674.730.323.523	3.683.382.728.573	3.225.464.429.906
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(1.515.340.990.621)	(1.190.062.419.863)	(2.896.331.572.628)	(2.423.640.701.430)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		441.655.448.629	484.667.903.660	787.051.155.945	801.823.728.476
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	17.116.973.624	43.360.030.362	32.147.854.776	86.334.603.210
22	7. Chi phí tài chính	23	(34.089.415.088)	(49.731.403.938)	(71.225.776.650)	(81.052.003.870)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(31.868.579.192)	(44.451.370.552)	(62.862.506.173)	(82.064.508.027)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	14.2	43.974.150.395	53.697.753.065	98.036.767.140	128.106.465.673
25	9. Chi phí bán hàng	24	(238.032.899.431)	(323.182.023.865)	(464.869.970.233)	(571.316.963.888)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(114.572.655.231)	(115.296.929.486)	(205.663.839.297)	(217.889.613.646)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		116.051.602.898	93.515.329.798	175.476.191.681	146.006.215.955
31	12. Thu nhập khác	27	1.495.378.473	94.664.778	5.787.902.065	11.108.960.003
32	13. Chi phí khác	27	(924.717.939)	(2.052.143.694)	(1.466.220.338)	(4.020.228.736)
40	14. Lợi nhuận khác	27	570.660.534	(1.957.478.916)	4.321.681.727	7.088.731.267
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		116.622.263.432	91.557.850.882	179.797.873.408	153.094.947.222
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(31.496.338.733)	(39.320.103.891)	(44.398.027.975)	(47.405.736.701)
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	28.1	(3.330.942.321)	18.582.671.425	(5.783.858.101)	8.033.078.008
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		81.794.982.378	70.820.418.416	129.615.987.332	113.722.288.529


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2020	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	20.4	36.257.846.125	43.921.564.342	47.369.176.875	49.668.411.271
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	20.5	45.537.136.253	26.898.854.074	82.246.810.457	64.053.877.258
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.4	176	214	230	242
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.4	176	214	230	242


Trần Minh Nguyệt
Người lập

Ngày 20 tháng 7 năm 2020


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng




Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		179.797.873.408	153.094.947.222
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		138.099.170.955	145.550.744.703
03	Các khoản trích lập dự phòng		(11.756.328.757)	4.366.814.592
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.151.117.265	1.845.598.882
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(125.196.464.882)	(221.771.869.272)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu phân bổ		63.935.877.820	83.131.982.027
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		246.031.245.809	166.218.218.154
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		48.203.160.351	33.174.244.038
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		(3.904.038.742)	(109.176.191.653)
11	Giảm các khoản phải trả		(306.648.490.383)	41.300.996.194
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		-	(15.362.466.303)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		(7.043.873.667)	5.211.162.299
14	Tiền lãi vay đã trả		(62.804.170.330)	(72.919.131.656)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(54.634.954.148)	(17.684.798.049)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.179.567.915)	(24.978.525.655)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(153.980.689.025)	5.783.507.369
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(27.300.846.369)	(18.542.822.499)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		5.501.492.265	21.561.720.649
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(135.000.000.000)	(831.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		283.000.000.000	1.433.672.628.829
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	5.174.311.135
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		142.824.453.116	273.710.067.872
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		269.025.099.012	884.575.905.986

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được	19	3.856.263.123.385	3.230.014.724.570
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(3.414.551.936.775)	(3.325.920.501.191)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	20.3	(4.765.755.900)	(94.084.510)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(79.438.992.000)	(6.650.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		357.506.438.710	(96.006.511.131)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		472.550.848.697	794.352.902.224
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	524.590.580.422	644.540.715.777
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		391.113.502	5.877.622
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	997.532.542.621	1.438.899.495.623


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 7 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“KDC” hoặc “Công ty”), các công ty con, các công ty liên kết và các công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem ăn, sữa và các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật; và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty con

Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An (“Tường An”)

KDC sở hữu 75,44% vốn chủ sở hữu và 88,44% quyền biểu quyết tại Tường An, một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tường An hoạt động theo GCNĐKKD số 4103002698 ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tường An là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu thực vật, mỡ động, thực vật. Tường An có trụ sở chính được đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam (“Vocarimex”)

KDC sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong Vocarimex, trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 452/CN-TCLĐ do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300585984 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2014. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Vocarimex là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Vocarimex có trụ sở đăng ký tại số 58 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido (“KDF”)

KDC sở hữu 65% vốn chủ sở hữu trong KDF, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của KDF là sản xuất và kinh doanh các thực phẩm đồ ăn, thức uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa, thức uống không cồn, nước khoáng và các loại thực phẩm đông lạnh. KDF có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH Kido – Nhà Bè (“KNB”) (trước đây là Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè)

KDC sở hữu 75,99% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết tại KNB, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300832672 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của KNB là sản xuất dầu, mỡ động, thực vật. KNB có trụ sở đăng ký tại số 370, Gò Ô Môi, Khu phố 2, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ KIDO (“KTS”)

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KTS, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0313172800 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 3 năm 2015. KTS có trụ sở đăng ký tại Lầu 11, Tòa nhà Empress, số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido (“KIDOFOOD”)

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KIDOFOOD, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0106681285 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 11 năm 2014 và theo các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. KIDOFOOD có trụ sở đăng ký tại Lầu 10, Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật (“VPK”)

KDC nắm giữ 51,05% quyền biểu quyết gián tiếp tại VPK, một công ty cổ phần được kiểm soát bởi Vocarimex, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001186 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 10 năm 2002 và các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của VPK là sản xuất và kinh doanh các loại giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì. VPK có trụ sở đăng ký tại Lô 6 - 12, Khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, VPK đang trong quá trình giải thể.

Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Nhất Hào (“Nhất Hào”)

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu tại Nhất Hào, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0314631140 do SKHĐT TP. HCM cấp ngày 19 tháng 9 năm 2017. Hoạt động chính của Nhất Hào theo GCNĐKDN là buôn bán thực phẩm và đồ uống. Nhất Hào có trụ sở đăng ký tại Lầu 10, Tòa nhà Empress, số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, Nhất Hào đang trong quá trình giải thể.

Các công ty liên kết

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Thịnh (“Phong Thịnh”)

KDC sở hữu 34% vốn chủ sở hữu trong Phong Thịnh, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0314098268 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2016. Hoạt động chính của Phong Thịnh là kinh doanh bất động sản và xây dựng. Phong Thịnh có trụ sở chính được đăng ký tại số 436 - 438 Đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 công ty đã ghi giảm khoản đầu tư vào Phong Thịnh do đã giải thể.

Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân (“Calofic”)

KDC nắm giữ 24% quyền biểu quyết gián tiếp trong Calofic, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà Vocarimex có ảnh hưởng đáng kể, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư (“GCNĐT”) số 2148108377 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Quảng Ninh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Calofic là sản xuất và chế biến dầu thực vật và các sản phẩm phụ liên quan. Calofic có trụ sở đăng ký tại khu công nghiệp Cái Lân, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên kết (tiếp theo)

Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")

KDC nắm giữ 40% quyền biểu quyết gián tiếp trong LG Vina, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà Vocarimex có ảnh hưởng đáng kể, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600254869 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 10 năm 1997 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của LG Vina là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dưỡng da và trang điểm, tạo mùi thơm; sản phẩm làm sạch và chăm sóc tóc; sản phẩm chăm sóc răng, miệng; xà phòng tắm và sản phẩm tẩy rửa gia dụng bán trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối các mặt hàng mỹ phẩm. LG Vina có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Liên doanh đồng kiểm soát

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Lavenue, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown tọa lạc tại số 8-12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food")

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Dabaco Food (trước đây là Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở chính được đăng ký tại Nam Viên, Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của KDC ("công ty mẹ") và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa. - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 46 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 - 20 năm
Lợi thế quyền thuê đất	8 - 32 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	16 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh là giá trị được tạo ra từ hoạt động của một Tổng Công ty Nhà nước kể từ ngày thành lập cho đến ngày thực hiện định giá và cổ phần hóa, được xác định theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ("Thông tư 127") của Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014. Giá trị lợi thế kinh doanh đã được đánh giá lại trong năm 2015 theo Biên bản Quyết toán cổ phần hóa ngày 22 tháng 12 năm 2015. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 45 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định tại Thông tư 45.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quý của công ty liên kết được ghi nhận vào các quý. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cản trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quý của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quý. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cản trừ với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng được ghi nhận dự phòng khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

VND

Nguyên giá

Số đầu kỳ và số cuối kỳ 309.649.628.953

Giá trị hao mòn lũy kế

Số đầu kỳ 73.923.130.259

Phân bổ trong kỳ 15.349.396.327

Số cuối kỳ 89.272.526.586

Giá trị còn lại

Số đầu kỳ 235.726.498.694

Số cuối kỳ 220.377.102.367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	30 tháng 6	31 tháng 12
	năm 2020	năm 2019
Tiền mặt	1.269.734.196	1.852.937.681
Tiền gửi ngân hàng	472.019.280.329	473.837.642.741
Các khoản tương đương tiền	524.243.528.096	48.900.000.000
TỔNG CỘNG	<u>997.532.542.621</u>	<u>524.590.580.422</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	30 tháng 6	31 tháng 12
	năm 2020	năm 2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	538.750.827.739	628.752.217.532
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (TM số 29)</i>	8.130.148.928	2.723.066.228
<i>Công ty TNHH Đạt Toàn Phú</i>	100.836.026.142	100.836.026.142
<i>Công ty TNHH Đạt Toàn Phát</i>	68.930.941.960	68.930.941.960
<i>Phải thu từ khách hàng khác</i>	360.853.710.709	456.262.183.202
Trả trước cho người bán ngắn hạn	82.590.257.867	18.424.848.240
<i>Trong đó:</i>		
<i>Teknoice S.R.L</i>	23.400.136.553	6.836.609.645
<i>Công ty TNHH MTV Quốc Thuận Phát</i>	5.849.505.635	1.986.430.772
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	53.340.615.679	9.601.807.823
Phải thu về cho vay ngắn hạn (i)	30.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	2.142.000.368.144	2.146.164.013.886
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tạm ứng để đầu tư (ii)</i>	1.993.307.000.000	1.993.307.000.000
<i>Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư</i>	31.020.000.000	31.020.000.000
<i>Khoản tạm ứng của nhân viên</i>	13.653.298.914	11.545.433.945
<i>Lãi tiền gửi phải thu</i>	5.325.449.118	3.034.245.900
<i>Các khoản khác</i>	98.694.620.112	107.257.334.041
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (TM số 29)</i>	-	86.499.906.849
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	2.142.000.368.144	2.059.664.107.037
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(135.770.370.734)</u>	<u>(119.238.873.187)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>2.657.571.083.016</u>	<u>2.724.102.206.471</u>

(i) Đây là khoản cho vay theo Hợp đồng Cho vay ngày 27 tháng 12 năm 2018 với lãi suất 9,5% một năm.

(ii) Số dư này thể hiện khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Châu Á để mua các cổ phần mục tiêu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	119.238.873.187	97.227.256.468
Dự phòng trích lập trong kỳ	16.531.497.547	11.115.786.148
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(10.562.980.021)
Số cuối kỳ	<u>135.770.370.734</u>	<u>97.780.062.595</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	<i>30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>31 tháng 12 năm 2019</i>
Nguyên vật liệu	435.462.693.091	444.810.834.691
Thành phẩm	195.535.126.286	205.240.067.215
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	172.400.336.131	121.842.038.651
Hàng đang đi đường	2.112.074.483	67.091.680.568
Hàng hóa	79.947.922.079	43.896.070.472
Công cụ, dụng cụ	29.816.989.418	28.490.411.149
TỔNG CỘNG	915.275.141.488	911.371.102.746
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.669.191.909)	(3.373.896.142)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>912.605.949.579</u>	<u>907.997.206.604</u>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	3.373.896.142	2.006.133.059
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.359.761.948	3.614.642.014
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.064.466.181)	(123.203.269)
Số cuối kỳ	<u>2.669.191.909</u>	<u>5.497.571.804</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30 tháng 6 năm 2020	VND 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	22.466.849.710	13.297.885.931
Chi phí mua bảo hiểm	5.284.161.635	5.208.215.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.859.849.081	2.550.561.580
Công cụ và dụng cụ	2.536.776.990	1.592.556.054
Chi phí bảo trì	1.124.399.412	1.042.586.128
Chi phí tư vấn	4.449.968.723	1.761.315.513
Khác	3.211.693.869	1.142.651.303
Dài hạn	85.798.140.405	89.423.460.701
Tiền thuê đất trả trước	69.249.338.036	70.749.568.220
Chi phí nhận chuyển nhượng hợp đồng phân phối sản phẩm	5.241.078.427	9.733.431.367
Công cụ và dụng cụ	10.029.786.324	5.974.457.584
Khác	1.277.937.618	2.966.003.530
TỔNG CỘNG	108.264.990.115	102.721.346.632

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	30 tháng 6 năm 2020	VND 31 tháng 12 năm 2019
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	14.994.504.490	14.994.504.490
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	37.363.479.206	38.943.542.270
Ký cược, ký quỹ dài hạn	6.401.370.130	6.498.870.130
TỔNG CỘNG	58.759.353.826	60.436.916.890

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Số đầu kỳ	705.647.188.751	1.347.777.903.383	109.529.161.807	47.346.667.929	2.210.300.921.870
Mua mới trong kỳ	147.239.250	5.611.233.412	50.000.000	238.557.000	6.047.029.662
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	260.165.000	3.670.767.759	-	-	3.930.932.759
Thanh lý trong kỳ	(1.770.229.224)	(1.716.253.454)	(4.444.761.454)	-	(7.931.244.132)
Số cuối kỳ	704.284.363.777	1.355.343.651.100	105.134.400.353	47.585.224.929	2.212.347.640.159
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	126.503.923.616	396.460.394.290	13.500.279.419	28.179.871.653	564.644.468.978
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ	332.497.041.010	909.943.098.738	71.355.734.145	41.608.006.616	1.355.403.880.509
Khấu hao trong kỳ	15.508.548.989	44.989.507.336	6.327.868.486	1.783.683.892	68.609.608.703
Thanh lý trong kỳ	(768.519.811)	(1.062.130.193)	(2.273.583.466)	-	(4.104.233.470)
Số cuối kỳ	347.237.070.188	953.870.475.881	75.410.019.165	43.391.690.508	1.419.909.255.742
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	373.150.147.741	437.834.804.645	38.173.427.662	5.738.661.313	854.897.041.361
Số cuối kỳ	357.047.293.589	401.473.175.219	29.724.381.188	4.193.534.421	792.438.384.417

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Nguyên giá	Thương hiệu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Mối quan hệ với khách hàng	Lợi thế quyền thuê đất	Tổng cộng
Số đầu kỳ	517.957.052.107	833.705.110.032	79.127.987.185	445.566.324.831	462.765.852.930	2.339.122.327.085
Mua mới trong kỳ	-	-	517.000.000	-	-	517.000.000
Số cuối kỳ	517.957.052.107	833.705.110.032	79.644.987.185	445.566.324.831	462.765.852.930	2.339.639.327.085
Trong đó:						
Đã hao mòn hết	-	3.409.939.531	30.301.855.741	-	-	33.711.795.272
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	89.498.853.769	78.811.261.660	51.775.501.755	72.131.897.975	50.161.828.500	342.379.343.659
Hao mòn trong kỳ	13.363.725.461	14.319.977.892	2.583.088.430	11.280.331.813	10.996.621.579	52.543.745.175
Số cuối kỳ	102.862.579.230	93.131.239.552	54.358.590.185	83.412.229.788	61.158.450.079	394.923.088.834
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	428.458.198.338	754.893.848.372	27.352.485.430	373.434.426.856	412.604.024.430	1.996.742.983.426
Số cuối kỳ	415.094.472.877	740.573.870.480	25.286.397.000	362.154.095.043	401.607.402.851	1.944.716.238.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>VND</i> <i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>
Nguyên giá	
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>11.797.057.729</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu kỳ	6.811.373.151
Khấu hao trong kỳ	<u>96.190.566</u>
Số cuối kỳ	<u>6.907.563.717</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	<u>4.985.684.578</u>
Số cuối kỳ	<u>4.889.494.012</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>VND</i>	
	<i>30 tháng 6</i>	<i>31 tháng 12</i>
	<i>năm 2020</i>	<i>năm 2019</i>
Lắp đặt và sửa chữa máy móc	13.354.533.182	12.635.302.379
Phát triển phần mềm	2.412.000.000	2.412.000.000
Khác	<u>9.844.805.079</u>	<u>2.003.390.394</u>
TỔNG CỘNG	<u>25.611.338.261</u>	<u>17.050.692.773</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

14.1 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Ngắn hạn		470.000.000.000		598.000.000.000
Trái phiếu của Công ty Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") (TM số 30)	200.000	200.000.000.000	300.000	300.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")		120.000.000.000		185.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		50.000.000.000		70.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín		15.000.000.000		40.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("VTB")		-		3.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu		70.000.000.000		-
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)		15.000.000.000		-
Dài hạn		21.370.000.000		21.370.000.000
Trái phiếu của BIDV		21.370.000.000		21.370.000.000
TỔNG CỘNG		491.370.000.000		619.370.000.000

14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu	30 tháng 6 năm 2020	Tỷ lệ sở hữu	31 tháng 12 năm 2019
	%	VND	%	VND
Calofic	24,00	1.930.441.347.361	24,00	1.945.368.114.879
Lavenue	50,00	1.069.398.887.264	50,00	1.069.537.034.521
LG Vina	40,00	553.593.447.160	40,00	557.593.415.214
Dabaco Food	50,00	100.708.833.853	50,00	102.323.393.089
Phong Thịnh	-	-	34,00	546.054.431
TỔNG CỘNG		3.654.142.515.638		3.675.368.012.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	30 tháng 6	31 tháng 12
	năm 2020	năm 2019
Phải trả người bán khác	234.936.038.331	360.903.486.391
<i>Denali Trading Pte Ltd</i>	-	176.225.567.316
<i>Apical Viet Nam Oil and Fats Pte Ltd</i>	72.806.483.067	75.195.158.010
<i>Wilmar Trading Pte Ltd</i>	-	83.664.171.290
Khác	162.129.555.264	25.818.589.775
TỔNG CỘNG	<u>234.936.038.331</u>	<u>360.903.486.391</u>

16. THUẾ

	VND			
	Số đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	40.502.003.127	128.563.302.246	(132.122.630.665)	36.942.674.708
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.269.870.415	44.398.027.975	(54.634.954.148)	18.032.944.242
Thuế thu nhập cá nhân	6.550.859.170	44.058.264.460	(48.228.070.956)	2.381.052.674
Các loại thuế khác	1.381.130.636	14.711.199.879	(14.303.473.450)	1.788.857.065
TỔNG CỘNG	<u>76.703.863.348</u>	<u>231.730.794.560</u>	<u>(249.289.129.219)</u>	<u>59.145.528.689</u>

Trong đó:

Thuế phải thu	(26.539.921.210)	(26.288.034.839)
Thuế phải trả	103.243.784.558	85.433.563.528

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	30 tháng 6	31 tháng 12
	năm 2020	năm 2019
Chi phí tiếp thị	119.197.364.446	161.886.484.390
Lương tháng 13 và thưởng	27.861.275.652	18.051.457.735
Chi phí lãi vay	7.826.816.679	7.768.480.836
Phí dịch vụ mua ngoài	18.891.985.275	5.737.213.988
Khác	13.945.945.696	16.474.174.623
TỔNG CỘNG	<u>187.723.387.748</u>	<u>209.917.811.572</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	30 tháng 6	31 tháng 12
	năm 2020	năm 2019
Lãi trả chậm	-	66.557.852.184
Phải trả về cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Thù lao Hội đồng Quản trị	11.920.000.000	11.920.000.000
Cổ tức phải trả	333.980.945.680	9.688.875.980
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	8.296.450.724	9.223.131.858
Khác	37.152.714.157	23.356.589.391
TỔNG CỘNG	404.066.355.153	133.462.694.005
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 29)</i>	<i>11.920.000.000</i>	<i>11.920.000.000</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>392.146.355.153</i>	<i>121.542.694.005</i>

19. VAY

	VND	
	30 tháng 6	31 tháng 12
	năm 2020	năm 2019
Vay ngắn hạn	2.132.138.423.289	1.688.927.293.678
Vay ngân hàng (TM số 19.1)	1.933.793.811.577	1.490.080.270.569
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 19.2)	197.845.000.000	197.845.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	499.611.712	1.002.023.109
Vay dài hạn	209.089.397.154	207.981.971.183
Trái phiếu thường trong nước (TM số 19.2)	199.171.075.289	198.097.703.642
Vay từ tổ chức khác	9.918.321.865	9.884.267.541
TỔNG CỘNG	2.341.227.820.443	1.896.909.264.861

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND	
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Số đầu kỳ	1.688.927.293.678	207.981.971.183
Tiền thu từ đi vay	3.859.299.869.837	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ có gốc ngoại tệ	(1.536.803.451)	34.054.324
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	1.073.371.647
Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.414.551.936.775)	-
Số cuối kỳ	2.132.138.423.289	209.089.397.154

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngoại tệ	Lãi suất		Ngày đáo hạn
			VND	USD	
Ngân hàng Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("VCB") – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	152.460.358.901			4,5 - 5,6	Từ ngày 12 tháng 10 năm 2020 đến ngày 29 tháng 11 năm 2020
Khoản vay 2	367.310.875.128			5,6 - 6,0	Từ ngày 30 tháng 6 năm 2020 đến ngày 26 tháng 9 năm 2020
BIDV – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	212.199.404.664			6,0	Từ ngày 7 tháng 9 năm 2020 đến ngày 10 tháng 11 năm 2020
Khoản vay 2	189.078.007.412			4,9 - 5,8	Từ ngày 23 tháng 8 năm 2020 đến ngày 29 tháng 9 năm 2020
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	232.950.000.000	10.000.000	2,52 - 2,96		Từ ngày 9 tháng 10 năm 2020 đến 06 tháng 11 năm 2020
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank")					
Khoản vay 1	186.987.061.634			5,5 - 5,8	Từ ngày 15 tháng 8 năm 2020 đến ngày 25 tháng 9 năm 2020
Khoản vay 2	152.993.221.062			4,7 - 5,6	Từ ngày 04 tháng 09 năm 2020 đến ngày 30 tháng 10 năm 2020
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN HCM	51.630.770.301			4,99	Từ ngày 08 tháng 09 năm 2020 đến ngày 29 tháng 10 năm 2020
Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	137.712.320.280			8,5	Từ ngày 2 tháng 9 năm 2020 đến 23 tháng 9 năm 2020
Ngân hàng Malaysia Berhad	143.227.545.000			5,2	Từ ngày 31 tháng 7 năm 2020 đến 23 tháng 10 năm 2020
Chinatrust Commercial Bank	23.217.709.242			5,2	Từ ngày 10 tháng 10 năm 2020 đến ngày 14 tháng 12 năm 2020
NH Shinhan, Singapore Branch	84.026.537.953			4,6 - 4,9	Từ ngày 04 tháng 8 năm 2020 đến ngày 12 tháng 9 năm 2020

TỔNG CỘNG

1.933.793.811.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày như sau:

<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Giá trị VND</i>
VIB - Chi nhánh Quận 1 Chi phí phát hành trái phiếu	Ngày 18 tháng 11 năm 2016	400.000.000.000 (2.983.924.711)
TỔNG CỘNG		<u>397.016.075.289</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu dài hạn</i>		<i>199.171.075.289</i>
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>		<i>197.845.000.000</i>

Vào ngày 18 tháng 11 năm 2016, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua. Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất 8,5%/năm cho kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là VCB, VTB, BIDV và VIB cộng với biên độ 2,5%/năm.

Tập đoàn cam kết mua lại trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo với tỷ lệ như sau:

- tối thiểu 20% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 40% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 60% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 80% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- giá trị trái phiếu phát hành còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn đã tuân thủ cam kết, mua lại 60% giá trị trái phiếu đã phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, trái phiếu này được sở hữu bởi VIB. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 26.000.000 cổ phiếu của KDF và 2.114.000 cổ phiếu VOC – là công ty thành viên trong Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:								
31 tháng 12 năm 2018	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	78.319.145.955	15.909.752.661	2.063.318.397.939	6.060.683.724.217
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	49.668.411.271	49.668.411.271
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(205.661.141.000)	(205.661.141.000)
Thù lao hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	(11.932.116.800)	(11.932.116.800)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.997.400.479)	(4.997.400.479)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(1.630.236.588)	-	1.630.236.588	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(1.753.899.983)	-	-	(1.753.899.983)
30 tháng 6 năm 2019	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	74.935.009.384	15.909.752.661	1.892.026.387.519	5.886.007.577.226
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:								
31 tháng 12 năm 2019	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	74.811.345.990	15.909.752.661	1.899.216.361.121	5.893.073.887.434
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	47.369.176.875	47.369.176.875
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(329.057.825.600)	(329.057.825.600)
Thù lao hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	(13.430.657.542)	(13.430.657.542)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(19.273.025.842)	(19.273.025.842)
30 tháng 6 năm 2020	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	74.811.345.990	15.909.752.661	1.584.824.029.012	5.578.681.555.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ phiếu

	30 tháng 6 năm 2020	Cổ phiếu 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu quỹ do Tập đoàn nắm giữ	(50.992.256)	(50.992.256)
Trong đó: được nắm giữ bởi Công ty	(50.992.256)	(50.992.256)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	205.661.141	205.661.141

20.3 Cổ tức

	30 tháng 6 năm 2020	VND 31 tháng 12 năm 2019
Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	4.765.755.900	94.084.510

20.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	30 tháng 6 năm 2020	30 tháng 6 năm 2019
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	47.369.176.875	49.668.411.271
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	47.369.176.875	49.668.411.271
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	205.661.141	205.661.141
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	230	242
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	230	242

Không có giao dịch nào được ghi nhận liên quan tới cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu phổ thông tiềm năng giữa ngày kết thúc kỳ kế toán và ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	2.262.577.626.655	2.297.554.938.602
Lợi nhuận thuần trong kỳ	82.246.810.457	64.053.877.258
Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát	(79.438.992.000)	(9.398.598.501)
Trích lập các quỹ	(9.202.094.686)	(1.816.790.817)
Thù lao Hội đồng Quản trị	(798.600.599)	-
Sử dụng quỹ	-	(1.685.119.591)
Khác	-	(3.883.200)
Số cuối kỳ	<u>2.255.384.749.827</u>	<u>2.348.704.423.751</u>

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu	1.992.871.625.481	1.717.328.574.262
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thành phẩm đã bán</i>	1.918.346.264.778	1.616.099.931.204
<i>Doanh thu hàng hóa đã bán</i>	68.659.850.936	98.192.111.843
<i>Doanh thu khác</i>	5.865.509.767	3.036.531.215
Giảm trừ doanh thu	(35.875.186.231)	(42.598.250.739)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(26.726.140.533)	(24.698.277.605)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(9.149.045.698)	(17.899.973.134)
DOANH THU THUẦN	<u>1.956.996.439.250</u>	<u>1.674.730.323.523</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bán cho bên liên quan (TM số 29)</i>	28.318.680.300	5.794.238.500
<i>Bán cho các bên khác</i>	1.928.677.758.950	1.668.936.085.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi tiền gửi	12.755.208.356	41.903.929.941
Doanh thu tài chính khác	68.964.472	-
Cổ tức nhận được	6.000	796.573.843
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.292.794.796	659.526.578
TỔNG CỘNG	<u>17.116.973.624</u>	<u>43.360.030.362</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.432.757.688.127	1.108.310.008.339
Giá vốn của hàng hóa đã bán	78.968.508.820	63.012.453.054
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(616.372.092)	1.823.015.474
Khác	4.231.165.766	16.916.942.996
TỔNG CỘNG	<u>1.515.340.990.621</u>	<u>1.190.062.419.863</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí lãi vay	31.868.579.192	44.451.370.552
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	(626.820.241)	3.131.446.668
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu (Hoàn nhập dự phòng) trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	536.685.823	536.685.823
	(209.234.400)	46.606.600
Khác	2.520.204.714	1.565.294.295
TỔNG CỘNG	<u>34.089.415.088</u>	<u>49.731.403.938</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lương nhân viên	101.216.085.940	126.376.742.017
Chi phí mua ngoài	75.368.857.561	96.047.913.566
Quảng cáo và khuyến mãi	36.345.929.400	70.548.537.486
Khấu hao và hao mòn	16.499.221.354	16.847.842.475
Khác	8.602.805.176	13.360.988.321
TỔNG CỘNG	<u>238.032.899.431</u>	<u>323.182.023.865</u>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lương nhân viên	44.937.205.317	47.019.219.660
Khấu hao và hao mòn	24.504.242.255	25.532.664.491
Chi phí mua ngoài	14.612.676.954	24.857.555.473
Phí thuê và bảo trì	8.653.047.029	6.716.298.174
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	16.531.497.547	7.415.228.090
Khác	5.333.986.129	3.755.963.598
TỔNG CỘNG	<u>114.572.655.231</u>	<u>115.296.929.486</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên vật liệu	1.355.750.361.607	1.047.998.810.467
Giá vốn hàng hóa	78.968.508.820	63.059.504.716
Chi phí nhân công	178.490.307.193	208.326.011.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.181.266.073	181.786.906.535
Chi phí khấu hao và hao mòn	66.345.792.733	71.758.687.715
Khác	60.210.308.857	55.611.452.352
TỔNG CỘNG	<u>1.867.946.545.283</u>	<u>1.628.541.373.214</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Thu nhập khác	1.495.378.473	94.664.778
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	558.618.002	-
Khác	936.760.471	94.664.778
Chi phí khác	(924.717.939)	(2.052.143.694)
Phạt vi phạm	-	(567.054.023)
Khác	(924.717.939)	(1.485.089.671)
LỢI NHUẬN KHÁC	570.660.534	(1.957.478.916)

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ các dự án sau:

- Thu nhập chịu thuế của Phù Đổng II được áp dụng thuế suất TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đổng II được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2016) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo; và
- Thu nhập chịu thuế của Phù Đổng III được áp dụng thuế suất TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đổng III được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2018) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	44.337.709.805	47.317.634.953
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong những kỳ trước	60.318.170	88.101.748
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	5.783.858.101	(8.033.078.008)
TỔNG CỘNG	50.181.886.076	39.372.658.693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	179.797.873.408	153.094.947.222
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	35.959.574.682	30.618.989.444
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	10.955.315.162	12.448.171.116
Phân bổ lợi thế thương mại	3.069.879.265	3.967.454.499
Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được định giá lại	1.045.073.202	988.407.743
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(19.607.353.428)	(25.621.293.135)
Lỗ tính thuế chưa được ghi nhận		
thuế hoãn lại	17.822.618.949	16.939.045.147
Giảm thuế	(1.279.453.032)	(1.432.000.677)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong những kỳ trước	60.318.170	88.101.748
Sử dụng các khoản lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	(502.623.659)	-
Khác	2.658.536.765	1.375.782.808
Chi phí thuế TNDN	50.181.886.076	39.372.658.693

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Các khoản chi phí phải trả	24.485.045.774	24.583.080.383	(4.123.692.854)	8.167.242.880
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.091.388.691	10.528.467.370	(411.420.435)	(459.166.583)
Lợi nhuận chưa thực hiện	8.215.550.848	8.295.447.302	(79.896.454)	(1.000.733.057)
Các khoản dự phòng ở báo cáo tài chính riêng	454.578.433	517.222.698	(62.644.264)	457.471.797
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(1.698.577.064)	(1.666.454.331)	(32.122.733)	(922.593.506)
Chi phí khấu hao	-	-	-	(151.515.535)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(51.044.231.004)	(40.437.414.645)	(10.606.816.359)	(7.057.855.083)
Lãi từ mua công ty con	(73.926.849.590)	(73.926.849.590)	-	-
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(667.634.220.788)	(677.166.955.786)	9.532.734.998	9.000.227.095
TỔNG CỘNG	(755.057.314.700)	(749.273.456.599)	(5.783.858.101)	8.033.078.008
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	<i>39.246.563.746</i>	<i>43.924.217.753</i>		
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	<i>(794.303.878.446)</i>	<i>(793.197.674.352)</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Tập đoàn.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
VDS	Công ty liên quan các kỳ trước	Mua (bán) trái phiếu trong kỳ	(100.000.000.000)	-
		Lãi suất trái phiếu	3.552.739.726	-
Nakydaco	Công ty liên quan (**)	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	28.318.680.300	5.794.238.500
		Mua hàng hóa	1.141.103.907	776.664.000
Công ty Cổ phần Địa Ốc Kido ("KDL")	Công ty liên quan (*)	Chi phí thuê văn phòng	454.545.455	454.545.455
		Phí dịch vụ	73.629.076	72.389.928
Dabaco	Công ty liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	51.744.000	24.993.000

(*) Ông Trần Lệ Nguyên là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty và đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị của KDL.

(**) Tập đoàn có đầu tư vào Nakydaco.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

			VND	
			30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ		
Đầu tư ngắn hạn				
VDS	Công ty liên quan các kỳ trước	Đầu tư trái phiếu	200.000.000.000	300.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Nakydaco	Công ty liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	8.130.148.928	2.723.066.228
			8.130.148.928	2.723.066.228
Phải thu ngắn hạn khác				
VDS	Công ty liên quan các kỳ trước	Tạm ứng tìm kiếm các khoản đầu tư tiềm năng	85.638.400.000	85.638.400.000
			-	861.506.849
			85.638.400.000	86.499.906.849
Phải trả ngắn hạn khác				
Hội đồng quản trị	Bên liên quan	Thù lao	11.920.000.000	11.920.000.000

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

			VND	
			30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
Đến 1 năm			75.928.105.420	62.332.627.224
Từ 1 đến 5 năm			129.930.833.186	154.269.630.492
Trên 5 năm			25.784.199.382	17.668.571.140
TỔNG CỘNG			231.643.137.987	234.270.828.856

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có cam kết với số tiền là 211.000.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và đầu tư vào đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu bao gồm ngành dầu ăn, ngành hàng lạnh và các ngành hàng khác.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Ngành dầu ăn	Ngành hàng lạnh	Các ngành khác	VND Tổng cộng
Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	3.038.001.262.077	694.287.152.829	11.989.623.058	3.744.278.037.964
Các khoản giảm trừ doanh thu	(39.084.431.241)	(21.781.132.850)	(29.745.300)	(60.895.309.391)
Doanh thu nội bộ	1.075.697.120.411	1.655.426.824	1.114.291.704.576	2.191.644.251.811
	4.074.613.951.247	674.161.446.803	1.126.251.582.334	5.875.026.980.384
Lợi nhuận gộp bộ phận				
Chi phí bán hàng	259.042.652.008	389.265.701.122	138.742.802.815	787.051.155.945
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(253.199.071.245)	(210.825.774.040)	(845.124.948)	(464.869.970.233)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	(136.906.852.441)	(33.741.923.863)	(35.015.062.993)	(205.663.839.297)
Doanh thu tài chính	103.842.165.828	(1.614.559.236)	(4.190.839.452)	98.036.767.140
Chi phí tài chính				32.147.854.776
Lợi nhuận khác				(71.225.776.650)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				4.321.681.727
				179.797.873.408
30 tháng 6 năm 2020				
Tài sản bộ phận	8.688.865.741.898	1.236.576.774.709	3.156.704.531.686	13.082.147.048.293
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải thu nội bộ				(1.016.863.531.824)
Tổng tài sản				12.065.283.516.469
Nợ phải trả bộ phận	2.674.170.329.523	359.359.707.164	2.214.550.706.454	5.248.080.743.141
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải trả nội bộ				(1.016.863.531.824)
Tổng nợ phải trả				4.231.217.211.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo ngành hàng của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

				VND
	Ngành dầu ăn	Ngành hàng lạnh	Các ngành khác	Tổng cộng
Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	2.463.928.877.746	790.213.139.711	29.810.739.450	3.283.952.756.907
Các khoản giảm trừ doanh thu	(34.690.405.954)	(23.794.050.347)	(3.870.700)	(58.488.327.001)
Doanh thu nội bộ	1.004.773.101.499	-	376.660.794.550	1.381.433.896.049
	<u>3.434.011.573.291</u>	<u>766.419.089.364</u>	<u>406.467.663.300</u>	<u>4.606.898.325.955</u>
Lợi nhuận gộp bộ phận				
Chi phí bán hàng	316.219.619.157	461.784.732.508	23.819.376.811	801.823.728.476
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(271.874.160.058)	(297.308.235.592)	(2.134.568.238)	(571.316.963.888)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	(137.740.203.104)	(63.608.873.988)	(16.540.536.554)	(217.889.613.646)
Doanh thu tài chính	127.274.405.841		999.131.416	128.106.465.673
Chi phí tài chính				86.334.603.210
Lợi nhuận khác				(81.052.003.870)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				<u>7.088.731.267</u>
				<u>153.094.947.222</u>
30 tháng 6 năm 2019				
Tài sản bộ phận	9.075.982.792.171	1.204.805.095.992	3.534.540.435.930	13.815.328.324.093
<u>Đối chiếu:</u>				
Phải thu nội bộ				(1.248.264.504.001)
Tổng tài sản				<u>12.567.063.820.092</u>
Nợ phải trả bộ phận	3.080.210.916.494	331.004.166.878	2.169.401.239.744	5.580.616.323.116
<u>Đối chiếu:</u>				
Phải trả nội bộ				(1.248.264.504.001)
Tổng nợ phải trả				<u>4.332.351.819.115</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày




Trần Minh Nguyệt
Người lập

Ngày 20 tháng 7 năm 2020



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc